TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2018

Hà Nội - Tháng 04 năm 2018

VŨ ANH TUẤN
Digitally signed by VŨ ANH TUẤN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, CN=VŨ ANH TUẤN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:001077014212
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-19 07:56:03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**79,281,956,643**	**98,088,553,344**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33,290,172,626**	**39,692,609,194**
1 . Tiền	111	V.1	26,290,172,626	7,692,609,194
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.1	7,000,000,000	32,000,000,000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**42,500,000,000**	**54,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	42,500,000,000	54,000,000,000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**489,405,437**	**2,286,211,298**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	171,936,997	1,090,860,691
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	38,500,000	43,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	278,968,440	1,151,850,607
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,262,169,492**	**861,007,069**
1 . Hàng tồn kho	141	V.6	1,262,169,492	861,007,069
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,740,209,088**	**1,248,725,783**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	986,066,503	128,645,160
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		694,715,145	850,195,533
3 . Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	59,427,440	269,885,090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52,580,438,559**	**45,848,275,388**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II . Tài sản cố định	**220**		**22,661,714,176**	**23,482,116,438**
1 . Tài sản cố định hữu hình	*221*	*V.7*	*22,661,714,176*	*23,482,116,438*
- Nguyên giá	222		50,821,055,755	50,821,055,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,159,341,579)	(27,338,939,317)
2 . Tài sản cố định vô hình	*227*	*V.8*	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7,500,000,000**	**7,500,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**22,418,724,383**	**14,866,158,950**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	22,418,724,383	14,866,158,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**131,862,395,202**	**143,936,828,732**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2017	01/01/2017
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**84,918,714,109**	**98,755,392,633**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**84,918,714,109**	**98,755,392,633**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	3,161,959,710	7,301,657,130
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	605,268,283	646,106,088
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	2,765,888,895	5,469,946,649
4 . Phải trả người lao động	314		629,998,131	4,343,211,876
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	386,462,000	70,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	77,483,615,840	80,924,470,890
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(114,478,750)	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**46,943,681,093**	**45,181,436,099**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**46,943,681,093**	**45,181,436,099**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820,206,550	820,206,550
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,893,474,543	13,131,229,549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,131,229,549	(14,531,358,136)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,762,244,994	27,662,587,685
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**131,862,395,202**	**143,936,828,732**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng	Giám đốc
Mai Thị Phương Liên	*Nguyễn Văn Minh*

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85,087,214,692	72,039,167,721
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85,087,214,692	72,039,167,721
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78,343,212,013	67,760,147,258
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,744,002,679	4,279,020,463
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	512,407,426	390,714,823
7 . Chi phí tài chính	22	VI.4	-	25,400,106
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	*25,400,106*
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,056,476,117	2,659,366,112
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,999,257,746	2,015,815,577
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,200,676,242	(30,846,509)
11 . Thu nhập khác	31	VI.5	2,350,000	111,240,000
12 . Chi phí khác	32	VI.6	220,000	6,500
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,130,000	111,233,500
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	2,202,806,242	80,386,991
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	440,561,248	16,077,398
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	1,762,244,994	64,309,593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		564	21
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		564	21

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng	Giám Đốc
Mai Thị Phương Liên	*Nguyễn Văn Minh*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/ 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2016
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***2,202,806,242***	***80,386,991***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	820,402,262	697,157,649
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(512,407,426)	(365,314,717)
- Chi phí lãi vay	06	-	25,400,106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***2,510,801,078***	***437,630,029***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,162,743,899	1 ,324,846,026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(401,151,431)	(715,806,544)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10,646,372,014)	16,104,451,516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8,409,986,776)	2,533,462,995
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(286,603,890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,500,000,000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(26,455,051)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(114,478,750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(18,398,443,994)***	***19,371,525,081***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42,500,000,000)	(19,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	512,407,426	390,714,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***12,012,407,426***	***(18,609,285,177)***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. tiền trả nợ gốc vay	34		(11,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/ 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2016
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,400,000)	(82,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(16,400,000)***	***(11,082,880,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	**50**	**(6,402,436,568)**	**(10,320,640,096)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**39,692,609,194**	**58,882,494,987**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	**70**	**33,290,172,626**	**48,561,854,891**

Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Nguyễn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 02 tháng 08 năm 2017.
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phê liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá

đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	25
- Máy móc, thiết bị	05	05
- Phương tiện vận tải	06	06
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính

vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	750,317,858	56,480,327
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,539,854,768	7,636,128,867
- Các khoản tương đương tiền (*)	7,000,000,000	32,000,000,000
Cộng	**33,290,172,626**	**39,692,609,194**

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn từ 1 đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	42,500,000,000	54,000,000,000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội-Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	*171,936,997*	*1,090,860,691*
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,030,961,250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	171,936,997	59,899,441
b) Phải thu bên liên quan :		*1,030,961,250*
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,030,961,250
- Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	-	30,365,374

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Trả trước cho người bán	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế	-	38,500,000
Các đối tượng khác	38,500,000	5,000,000
Cộng:	**38,500,000**	**43,500,000**

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII*

5. Phải thu khác	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	**278,968,440**	**1,151,850,607**
- Phải thu người lao động;	35,445,051	35,445,051
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	176,863,889	1,116,405,556
- Phải thu BHXH	6,659,500	-
- Phải thu tạm ứng	60,000,000	-
Cộng:	**278,968,440**	**1,151,850,607**

6. Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	9,057,485	-
- Công cụ , dụng cụ	1,249,246,004	856,970,303
- Hàng hóa	3,866,003	4,036,766
Cộng:	**1,262,169,492**	**861,007,069**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	*23,242,470,862*	*6,702,819,349*	*20,548,497,999*	*198,267,545*	*129,000,000*	*50,821,055,755*
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	*23,242,470,862*	*6,702,819,349*	*20,548,497,999*	*198,267,545*	*129,000,000*	*50,821,055,755*
2. Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	*7,726,121,552*	*6,417,288,977*	*12,953,941,949*	*193,689,258*	*47,897,581*	*27,338,939,317*
- Khấu hao trong năm	228,181,611	20,931,332	559,884,774	4,204,545	7,200,000	*820,402,262*
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối năm	*7,954,303,163*	*6,438,220,309*	*13,513,826,723*	*197,893,803*	*55,097,581*	*28,159,341,579*
3. Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	*15,516,349,310*	*285,530,372*	*7,594,556,050*	*4,578,287*	*81,102,419*	*23,482,116,438*
- Tại ngày cuối năm	*15,288,167,699*	*264,599,040*	*7,034,671,276*	*373,742*	*73,902,419*	*22,661,714,176*

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 13,840,461,692 *đồng*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục			Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá				
Số dư đầu năm			*144,648,000*	*144,648,000*
Số dư cuối năm	-	-	*144,648,000*	*144,648,000*
2. Giá trị hao mòn luỹ kế				-
Số dư đầu năm			*144,648,000*	*144,648,000*
Số dư cuối năm	-	-	*144,648,000*	*144,648,000*
3. Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *144,648,000 đồng*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
a) *Ngắn hạn*	**986,066,503**	**128,645,160**
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	806,041,963	108,333,333
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180,024,540	20,311,827
b) *Dài hạn*	**22,418,724,383**	**14,866,158,950**
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	15,923,790,000	8,015,760,000
- Tiền thuê đất (*)	5,974,210,852	6,013,775,162
- Chi phí trả trước dài hạn khác	520,723,531	836,623,788
Cộng:	**23,404,790,886**	**14,994,804,110**

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHĐ-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

10. Phải trả người bán	31/03/2018	01/01/2018
a) *Phải trả ngắn hạn*	*3,161,959,710*	*7,301,657,130*
- Công ty TNHH TM VIBITEK	-	1,558,172,000
- Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	-	2,958,120,000
- Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	886,622,440	706,680,040
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2,159,256,800	918,793,120
- Phải trả cho đối tượng khác	116,080,470	1,159,891,970
b) *Phải trả bên liên quan*	**3,045,879,240**	**1,625,473,160**
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2,159,256,800	918,793,120
- Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	886,622,440	706,680,040

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
Công ty CP PT Thương mại & Dịch vụ Trung Đức	-	145,960,664
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đại Hải Đăng	87,927,273	-
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	-	171,813,144
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	104,640,333	107,090,333

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Công ty TNHH Trung Hằng	71,250,788	120,750,788
Nhà khách Quốc Hội tại Hà Nội	95,550,000	-
Trung tâm thể thao Ba Đình	96,129,739	-
Phạm Tiến Huy	87,644,691	-
Các đối tượng khác	62,125,459	100,491,159
Cộng:	**605,268,283**	**646,106,088**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nướ	**01/01/2018**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**31/03/2018**
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,304,005,449	440,561,248	3,500,000,000	244,566,697
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,165,941,200	4,510,032,607	4,154,651,609	2,521,322,198
Cộng:	**5,469,946,649**	**4,950,593,855**	**7,654,651,609**	**2,765,888,895**
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	269,885,090	443,637,880	233,180,230	59,427,440
Cộng:	**269,885,090**	**443,637,880**	**233,180,230**	**59,427,440**

13. Chi phí phải trả	**31/03/2018**	**01/01/2018**
Ngắn hạn	**386,462,000**	**70,000,000**
- Chi phí thuê mặt bằng	198,342,000	-
- Các chi phí trích trước khác	188,120,000	70,000,000
Cộng	**386,462,000**	**70,000,000**

14. Phải trả khác	**31/03/2018**	**01/01/2018**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	138,232,976	192,012,976
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,782,954,910	1,799,354,910
- Các khoản phải trả phải nộp khác	23,247,177,954	24,173,253,004
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22,786,995,092	22,786,995,092
+ Các đối tượng khác	*460,182,862*	*1,386,257,912*
- Nhận ký quỹ, ký cược	52,315,250,000	54,759,850,000
Cộng:	**77,483,615,840**	**80,924,470,890**
b) Phải trả bên liên quan		
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22,786,995,092	22,786,995,092

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2017	**31,230,000,000**	**820,206,550**	**(13,253,266,419)**	**18,796,940,131**
- Lãi trong năm trước			27,662,587,685	27,662,587,685
- Trích quỹ KTPL			(1,278,091,717)	(1,278,091,717)
- Sử dụng quỹ				-
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2018	**31,230,000,000**	**820,206,550**	**13,131,229,549**	**45,181,436,099**
- Lãi trong năm nay			1,762,244,994	1,762,244,994
				-
Số dư cuối năm nay	**31,230,000,000**	**820,206,550**	**14,893,474,543**	**46,943,681,093**

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	**31,230,000,000**	**31,230,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

-

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**85,087,214,692**	**72,039,167,721**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	79,421,209,864	64,189,187,449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,666,004,828	7,849,980,272
Cộng	**85,087,214,692**	**72,039,167,721**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII*		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	73,057,963,963	61,601,489,662
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,057,066,439	5,930,475,985
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	**78,343,212,013**	**67,760,147,258**
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512,407,426	390,714,823
Cộng	**512,407,426**	**390,714,823**
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	25,400,106
Cộng	-	**25,400,106**
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	2,350,000	111,240,000
Cộng	**2,350,000**	**111,240,000**
6. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế	220,000	6,500
Cộng	**220,000**	**6,500**
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*1,999,257,746*	*2,015,815,577*
Chi phí nhân viên quản lý	552,000,000	372,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,090,909	6,600,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	163,226,352	148,018,020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840,846,875	802,976,454
Chi phí bằng tiền khác	437,093,610	686,221,103

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017
b) *Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*	*3,056,476,117*	*2,659,366,112*
Chi phí nhân viên	975,601,500	1,047,551,100
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	35,188,682	39,688,467
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,426,190	23,424,999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,631,659,745	1,546,501,546
Chi phí bằng tiền khác	394,600,000	2,200,000
Cộng	**5,055,733,863**	**4,675,181,689**
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	3,504,099,100	3,300,283,100
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	226,213,014	201,164,291
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,232,920,663	2,287,016,287
Chi phí khấu hao TSCĐ	820,402,262	697,157,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,725,653,264	3,659,796,855
Chi phí bằng tiền khác	831,693,610	688,421,103
Cộng	**10,340,981,913**	**10,833,839,285**
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**440,561,248**	**16,077,398**

Bảng ước tính như sau

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2,202,806,242**	**80,386,991**
Tổng lợi nhuận tính thuế	**2,202,806,242**	**80,386,991**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**440,561,248**	**16,077,398**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1,762,244,994**	**64,309,593**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,762,244,994	64,309,593
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**564**	**21**

VII. Các thông tin khác

Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty góp vốn
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Bán hàng	***80,238,000***	***948,290,579***
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	80,238,000	127,466,000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	820,824,579
Mua hàng	***147,675,110,400***	***119,110,610,000***
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	72,136,026,000	58,388,499,200
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,701,529,200	1,143,156,800
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	47,298,000

Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Nguyễn Văn Minh